

TỈNH ỦY THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 4 năm 2022

ĐIỂM THI

PHẦN IV: ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ
CÁC LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA 54, TẠI TRƯỜNG

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
1	Hà Tuấn Anh	1	32	7,0	Bảy	
2	Đinh Tuấn Anh	2	95	7,5	Bảy rưỡi	
3	Đặng Thị Lan Anh	3	33	7,0	Bảy	
4	Nguyễn Thị Lan Anh	4	81	7,5	Bảy rưỡi	
5	Nguyễn Tuấn Anh	5	77	8,0	Tám	
6	Nguyễn Thị Bích	6	92	7,5	Bảy rưỡi	
7	Mai Ngọc Bình	7	43	6,5	Sáu rưỡi	
8	Phạm Thái Bình	8	-	-	-	Vắng thi
9	Lê Bá Chức	9	45	6,5	Sáu rưỡi	
10	Đỗ Hoàng Chung	10	29	7,0	Bảy	
11	Dương Văn Cường	11	73	8,0	Tám	
12	Nguyễn Mạnh Cường	12	53	7,0	Bảy	
13	Trần Ngọc Diệp	13	34	7,0	Bảy	
14	Nguyễn Sóng Gió	14	70	7,5	Bảy rưỡi	
15	Đỗ Thái Hà	15	63	7,0	Bảy	
16	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	16	66	8,0	Tám	
17	Bùi Thị Minh Hằng	17	30	7,5	Bảy rưỡi	
18	Lê Trung Hiếu	18	44	7,0	Bảy	
19	Lê Văn Hiếu	19	56	7,0	Bảy	
20	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	20	17	8,0	Tám	
21	Đặng Văn Hoan	21	72	7,5	Bảy rưỡi	



[Handwritten signature]

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
22	Chu Việt Hoàng	22	62	7,0	Bảy	
23	Phạm Huy Hoàng	23	90	8,0	Tám	
24	Nguyễn Thị Hồng	24	67	8,0	Tám	
25	Nguyễn Bích Huệ	25	68	8,0	Tám	
26	Nguyễn Thị Huệ	26	89	7,5	Bảy rưỡi	
27	Dương Việt Hùng	27	83	7,5	Bảy rưỡi	
28	Nguyễn Mạnh Hùng	28	96	6,0	Sáu	
29	Trần Văn Hùng	29	39	6,5	Sáu rưỡi	
30	Nguyễn Tuấn Hùng	30	27	7,0	Bảy	
31	Nguyễn Quốc Hưng	31	82	7,5	Bảy rưỡi	
32	Lê Thị Thu Hương	32	38	7,5	Bảy rưỡi	
33	Tô Thị Lan Hương	33	49	7,5	Bảy rưỡi	
34	Nguyễn Thị Hương	34	74	8,0	Tám	
35	Nguyễn Thu Hường	35	88	7,5	Bảy rưỡi	
36	Nguyễn Thị Xuân Hường	36	23	7,0	Bảy	
37	Nguyễn Thị Huyền	37	64	7,5	Bảy rưỡi	
38	Nguyễn Thị Mai Linh	38	94	7,5	Bảy rưỡi	
39	Nguyễn Thị Thùy Linh	39	21	7,0	Bảy	
40	Nguyễn Quang Linh	40	40	6,5	Sáu rưỡi	
41	Hoàng Thị Mai Loan	41	79	8,0	Tám	
42	Đàm Thị Yến Ly	42	50	7,5	Bảy rưỡi	
43	Đàm Thanh Mai	43	31	7,5	Bảy rưỡi	
44	Bùi Thị Mến	44	55	7,5	Bảy rưỡi	
45	Hoàng Thị Ngọc Mỹ	45	15	7,5	Bảy rưỡi	
46	Khổng Hoàng Nam	46	75	7,0	Bảy	
47	Phạm Thị Hồng Nghi	47	52	7,5	Bảy rưỡi	
48	Hoàng Ngọc	48	60	7,0	Bảy	
49	Hoàng Thị Thảo Nguyên	49	25	7,5	Bảy rưỡi	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
50	Lê Thanh Nguyên	50	37	6,5	Sáu rưỡi	
51	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	51	84	8,0	Tám	
52	Cao Thị Thanh Phương	52	-	-	-	Vắng thi
53	Nguyễn Văn Quyền	53	71	7,5	Bảy rưỡi	
54	Hoàng Thị Quỳnh	54	59	8,0	Tám	
55	Phạm Thị Tâm	55	69	8,0	Tám	
56	Hà Đức Tân	56	80	8,0	Tám	
57	Lưu Hồng Thái	57	35	7,0	Bảy	
58	Hoàng Thị Thanh	58	86	7,5	Bảy rưỡi	
59	Ngô Thị Thảo	59	85	7,5	Bảy rưỡi	
60	Ngô Thu Thảo	60	18	7,5	Bảy rưỡi	
61	Nguyễn Thị Phương Thảo-1981	61	41	8,0	Tám	
62	Nguyễn Thị Phương Thảo	62	87	8,0	Tám	
63	Phạm Đình Thiết	63	26	7,0	Bảy	
64	Dương Hữu Thuận	64	20	7,0	Bảy	
65	Bạch Hương Thủy	65	16	7,5	Bảy rưỡi	
66	Nguyễn Thị Thu Thủy	66	48	7,5	Bảy rưỡi	
67	Tơ Thị Thủy	67	36	7,0	Bảy	
68	Trần Anh Tiến	68	22	8,0	Tám	
69	Ngô Thị Huyền Trang	69	28	7,0	Bảy	
70	Triệu Quốc Tráng	70	93	8,0	Tám	
71	Dương Quốc Trường	71	19	8,0	Tám	
72	Dương Minh Tuấn	72	57	7,0	Bảy	
73	Nguyễn Mạnh Tuấn	73	47	7,0	Bảy	
74	Nguyễn Anh Tuấn-1980	74	65	7,5	Bảy rưỡi	
75	Nguyễn Anh Tuấn-1983	75	61	7,0	Bảy	
76	Nguyễn Anh Tuấn-1974	76	51	7,5	Bảy rưỡi	
77	Nguyễn Văn Tuấn-1980	77	46	7,0	Bảy	

AN V
ING
TR
ING

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
78	Nguyễn Văn Tuấn-1977	78	58	6,5	Sáu rưỡi	
79	Trần Thị Tuyết	79	91	7,5	Bảy rưỡi	
80	Phạm Thị Út	80	42	7,0	Bảy	
81	Hoàng Thị Uyên	81	54	8,0	Tám	
82	Dương Xuân Vinh	82	76	7,0	Bảy	
83	Nguyễn Thành Vũ	83	24	7,0	Bảy	
84	Phan Thị Thanh Xuân	84	78	7,5	Bảy rưỡi	
85	Phan Đức Dũng	85	01	7,0	Bảy	P.IV –K6 DUK
86	Nguyễn Thị Thanh Hải	86	02	7,0	Bảy	P.IV–K6 DUK
87	Đặng Thu Giang	87	03	6,5	Sáu rưỡi	P.IV–K6 DUK
88	Trần Tuấn Anh	88	04	6,5	Sáu rưỡi	P.IV –K14 Đại Từ
89	Nguyễn Thị Hồng	89	05	8,0	Tám	P.IV –K14 Đại Từ
90	Nguyễn Tiến Hùng	90	06	8,0	Tám	P.IV –K14 Đại Từ
91	Hoàng Thị Thu Hương	91	07	8,0	Tám	P.IV–K14 Đại Từ
92	Lương Thị Oanh	92	08	8,0	Tám	P.IV–K14 Đại Từ
93	Triệu Văn Quyến	93	09	7,0	Bảy	P.IV –K14 Đại Từ
94	Lê Thanh Sơn	94	10	8,0	Tám	P V.2-K8 Sông Công
95	Lê Thị Hải Yến	96	12	7,0	Bảy	P V.2-K8 Sông Công
96	Ngô Thị Nga	95	11	7,0	Bảy	P V.2-K8 Sông Công
97	Nguyễn Thị Lệ Quyên	97	13	7,5	Bảy rưỡi	P V.2-K14 Đại Từ
98	Lê Thị Ngọc Linh	98	14	7,5	Bảy rưỡi	P V.2-K14 Đại Từ

**PHÒNG QLĐT&NCKH
TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Thị Hồng Mây

**KHOA XDD
TRƯỞNG KHOA**



Ngô Thị Hồng Nhung

**K/T HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Phạm Minh Chuyên